

BIÊN BẢN
Công khai năm học 2024-2025

Hôm nay ngày 31 tháng 8 năm 2024.

Thành phần gồm:

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Lê Thị Hồng Liên | Hiệu trưởng nhà trường |
| 2. Bà Trần Hạnh Nguyên | Trưởng Ban Thanh tra nhân dân |
| 3. Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Kế toán |

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Trường THPT Vạn Xuân – Long Biên công khai các nội dung theo quy định.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường công khai trên trang web của nhà trường.

THANH TRA NHÂN DÂN

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hạnh Nguyên



Nguyễn Thị Thu Hương



Lê Thị Hồng Liên

QUYẾT ĐỊNH
Công khai năm học 2024-2025

Hôm nay ngày 31 tháng 8 năm 2024.

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Trường THPT Vạn Xuân – Long Biên công khai các mục như sau:

- Thông tin chung;
- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên;
- Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung;
- Thông tin về kết quả giáo dục năm học 2023-2024;
- Thông tin về mức thu học phí năm học 2024-2025.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường đăng tại mục công khai trên trang Web của nhà trường.

THANH TRA NHÂN DÂN CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hạnh Nguyên



Nguyễn Hồng Nhung



Lê Thị Hồng Liên

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI TRƯỜNG THPT VẠN XUÂN – LONG BIÊN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 – 2025

I. Tình hình chung của nhà trường

- Trường THPT Vạn Xuân - Long Biên tọa lạc tại số 56, phố Hoàng Như Tiếp, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Trường được thành lập theo Quyết định số 2921/QĐ-UB ngày 19 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập trường Phổ thông trung học dân lập Vạn Xuân, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, chuyển đổi từ loại hình trường dân lập sang loại hình trường tư thục theo Quyết định số 5667/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Trường được xây dựng trên khuôn viên với diện tích là 800m², trong đó diện tích sân chơi bãi tập là 500m². Cơ sở vật chất khang trang với tổng số phòng học 14 và có các phòng làm việc, chức năng, phục vụ khác. Các phòng chức năng, các lớp học đều thoáng mát, sạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đổi mới giáo dục. Trường có sân chơi, có bãi để xe (cho giáo viên và học sinh).

- Trong quá trình hình thành và phát triển nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, Đảng ủy, chính quyền phường Bồ Đề, quận Long Biên. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn hết mình vì sự nghiệp giáo dục. Chi bộ Đảng nhà trường luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, lãnh đạo tốt các hoạt động của chính quyền và đoàn thể. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh ... hoạt động tốt góp phần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

- Trường THPT Vạn Xuân-Long Biên có nguồn tài chính đảm bảo cho trường hoạt động. Các nguồn thu được nhà trường quản lý đúng quy định của Nhà nước, sử dụng đúng mục đích, công bằng, công khai, minh bạch nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Năm học 2024-2025 trường có 24 lớp với số lượng học sinh là 1040. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường là 45, trong đó 100% cán bộ, giáo viên có trình độ đạt chuẩn, 08 cán bộ, giáo viên trên chuẩn. Chi bộ Đảng gồm 06 đảng viên.



- Trong những năm qua, trường THPT Vạn Xuân-Long Biên đã từng bước khẳng định được uy tín, là trường có chất lượng giáo dục tốt trong thành phố. Chi bộ nhà trường được Đảng bộ phường Bồ Đề công nhận là tổ chức cơ sở Đảng vững mạnh. Nhiều năm liền, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được nhận Bằng khen của Thành đoàn Hà Nội. Chất lượng giáo dục toàn diện luôn được đánh giá là một trong những trường top đầu trường ngoài công lập của thành phố. Năm học 2023-2024 tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT của nhà trường là 100%, tỷ lệ đỗ đại học là 92,6%.

- Phương hướng phấn đấu của nhà trường trong giai đoạn 2021-2026 của nhà trường là tiếp tục khẳng định chất lượng giáo dục, tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của mình trong công tác giáo dục và đào tạo, góp phần xây dựng một thể hệ học sinh năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức tốt, đồng thời trang bị cho các em kiến thức vững chắc để bước vào đời và hội nhập quốc tế.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	T S	Th S	Đ H	C Đ	TCC N	Dưới TCC N	
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		45				8	32	5			
I	Giáo viên	35	20	15		7	28				
1	Toán	6	5	1		1	5				
2	Vật lý	2	1	1		1	1				
3	Hóa học	1	1			1					
4	Tiếng Anh	3	3				3				
5	Ngữ văn	6	5	1		3	3				
6	Lịch sử	3		3			3				
7	Địa lý	4	2	2			4				
8	GD KT&PL	3	1	2		1	2				
9	GD QP&AN	1		1			1				
10	CN										
11	GD TC	2		2			2				
12	Tin học	1		1			1				
13	Sinh học	2	1	1			2				

14	GD ĐP	1		1			1				
II	Cán bộ quản lý	2									
1	Hiệu trưởng	1					1				
2	Phó Hiệu trưởng	1				1					
III	Nhân viên	8					3	5			
1	Nhân viên văn thư	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1					1				
3	Thủ quỹ	1					1				
4	Nhân viên y tế	1						1			
5	Nhân viên thư viện	1						1			
6	Nhân viên khác	3						3			
	...										

III. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập năm học 2024 – 2025

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40/lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	800	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	500	
VI	Tổng diện tích các phòng	925	
1	Diện tích phòng học (m ²)	585	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	100	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	20	
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (HĐ, HT, YT....)(m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	35	5.8
2	Khối lớp 11	34	8.5
3	Khối lớp 12	34	11.3
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	1 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Thiết bị khác...	3	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(* Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông

có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

+ Danh mục sách giáo khoa lớp 12 năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên sách
1	Ngữ văn	<i>Ngữ văn 12 (tập 1,2) – Cánh diều</i> , Lã Nhâm Thìn-Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên)-Bùi Minh Đức-Bùi Thanh Hoa-Phạm Thị Thu Hương-Nguyễn Thị Tuyết Minh.
		<i>Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – Cánh diều</i> , Lã Nhâm Thìn-Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên)-Bùi Minh Đức.
2	Toán	<i>Toán 12 (tập 1,2) – Cánh diều</i> , Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương.
		<i>Chuyên đề học tập Toán 12 (tập 1,2) – Cánh diều</i> , Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương.
3	Tiếng Anh	<i>Tiếng Anh 12 Global success</i> , Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên)-Vũ Hải Hà (Chủ biên)-Chu Quang Bình-Hoàng Thị Hồng Hải-Nguyễn Thị Kim Phụng.
4	Lịch sử	<i>Lịch sử 12 – Cánh diều</i> , Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên)-Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên)-Nguyễn Thị Thế Bình-Lê Hiến Chương-Nguyễn Mạnh Hưởng-Vũ Đức Liêm-Phạm Thị Tuyết
		<i>Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – Cánh diều</i> , Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên)-Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên)-Lê Hiến Chương-Vũ Đức Liêm-Phạm Thị Tuyết
5	Giáo dục Thể chất	<i>Giáo dục Thể chất 12 môn Bóng đá-Cánh diều</i> , Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Công ty cổ phần đầu tư xuất bản thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết-NXB Đại học sư phạm).

		<i>Giáo dục Thể chất 12 môn Bóng rổ-Cánh diều</i> , Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Công ty cổ phần đầu tư xuất bản thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết-NXB Đại học sư phạm).
		<i>Giáo dục Thể chất 12 môn Cầu lông-Cánh diều</i> , Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Công ty cổ phần đầu tư xuất bản thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết-NXB Đại học sư phạm).
6	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	<i>Giáo dục Quốc phòng và An ninh 12-Cánh diều</i> , Nguyễn Thiện Minh (Tổng Chủ biên), Công ty cổ phần đầu tư xuất bản thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết-NXB Đại học sư phạm).
7	Vật lý	<i>Vật lý 12- Kết nối tri thức với cuộc sống</i> , <i>Chuyên đề học tập Vật lý 12- Kết nối tri thức với cuộc sống</i> ,
8	Hóa học	<i>Hóa học 12-Cánh diều</i> , <i>Chuyên đề học tập Hóa học 12-Cánh diều</i> ,
9	Sinh học	<i>Sinh học 12-Cánh diều</i> , Đinh Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Công ty cổ phần đầu tư xuất bản thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết-NXB Đại học sư phạm).
10	Địa lý	<i>Địa lý 12-Kết nối tri thức với cuộc sống</i> , Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam. <i>Chuyên đề học tập môn Địa lý 12-Kết nối tri thức với cuộc sống</i> , Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam.
11	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	<i>Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12- Kết nối tri thức với cuộc sống</i> .
12	Tin học	<i>Tin học 12-Kết nối tri thức với cuộc sống</i> , Phạm Thế Long (Tổng chủ biên)-Bùi Việt Hà-Đào Kiến Quốc (đồng Chủ biên)-Dương Quỳnh Nga-Lê Kim Thư-Đặng Bích Việt.
13	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	<i>Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 12-Cánh diều</i> , Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên)-Vũ Đình Bảy (Chủ biên)-Nguyễn Thị Thanh Hồng-Bùi Thanh Xuân.

+ Danh mục sách giáo khoa lớp 11 năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên sách
1	Ngữ văn	Ngữ văn 11 (tập 1,2) – Cánh diều. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – Cánh diều.
2	Toán	Toán 11 (tập 1,2) – Cánh diều. Chuyên đề học tập Toán 11 (tập 1,2) – Cánh diều.
3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 11 Global success.
4	Lịch sử	Lịch sử 11 – Cánh diều. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – Cánh diều.

5	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 11 môn Bóng đá-Cánh điều.
		Giáo dục Thể chất 11 môn Bóng rổ-Cánh điều.
		Giáo dục Thể chất 11 môn Cầu lông-Cánh điều.
6	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 11-Cánh điều.
7	Vật lý	Vật lý 11- Kết nối tri thức với cuộc sống.
		Chuyên đề học tập Vật lý 11- Kết nối tri thức với cuộc sống.
8	Hóa học	Hóa học 11-Cánh điều.
		Chuyên đề học tập Hóa học 11-Cánh điều.
9	Sinh học	Sinh học 11-Cánh điều.
10	Địa lý	Địa lý 11-Kết nối tri thức với cuộc sống.
11	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11- Kết nối tri thức với cuộc sống.
12	Tin học	Tin học 11-Kết nối tri thức với cuộc sống.
13	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 11-Cánh điều.

+ Danh mục sách giáo khoa lớp 10 năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên sách
1	Ngữ văn	Ngữ văn 10 (tập 1,2) – Cánh điều.
		Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – Cánh điều.
2	Toán	Toán 10 (tập 1,2) – Cánh điều.
		Chuyên đề học tập Toán 10 (tập 1,2) – Cánh điều.
3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 10 Global success.
4	Lịch sử	Lịch sử 10 – Cánh điều.
		Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – Cánh điều.
5	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 10 môn Bóng đá-Cánh điều.
		Giáo dục Thể chất 10 môn Bóng rổ-Cánh điều.
		Giáo dục Thể chất 10 môn Cầu lông-Cánh điều.
6	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 10-Cánh điều.
7	Vật lý	Vật lý 10- Kết nối tri thức với cuộc sống.
		Chuyên đề học tập Vật lý 11- Kết nối tri thức với cuộc sống.
8	Hóa học	Hóa học 10-Cánh điều.
		Chuyên đề học tập Hóa học 10-Cánh điều.
9	Sinh học	Sinh học 10-Cánh điều.
10	Địa lý	Địa lý 10-Kết nối tri thức với cuộc sống.
11	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10- Kết nối tri thức với cuộc sống.

12	Tin học	Tin học 10-Kết nối tri thức với cuộc sống.
13	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 10-Cánh diều.

IV. Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	891	352	344	195	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	832 93.4	320 93.0	327 92.9	185 94.9	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	56 6.3	22 6.4	24 6.8	10 5.1	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1		1 0.3		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	891	352	344	195	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	300 33.7	99 28.1	110 32.0	91 46.7	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	475 53.3	200 56.8	174 50.6	101 51.8	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	107 12.0	47 13.4	57 16.6	3 1.5	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 1.0	6 1.7	3 0.9		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	891	352	344	195	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	685 98.4	346 98.3	339 98.5		
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	300 33.7	99 28.1	110 32.0	91 46.7	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	475 53.3	200 56.8	174 50.6	101 51.8	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 1.7	7 1.98	5 1.5		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	9 1.3	6 1.7	3 0.9		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)			17 5.0		
5	Bị đuổi học					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		4	2		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố					
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				190	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				190	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				190 100	
VII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ công lập (tỷ lệ so với tổng số)				78 41.1	
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				98 51.6	
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ				114/76	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số				2	

V. MỨC THU HỌC PHÍ (theo thông báo của Hội đồng trường)

Năm học	Lớp 10 Mức học phí/HS/tháng	Lớp 11 Mức học phí/HS/tháng	Lớp 12 Mức học phí/HS/tháng
2024-2025	1.350.000đ	1.500.000đ	1.600.000đ
2025-2026	1.550.000đ	1.700.000đ	1.950.000đ
2026-2027	1.550.000đ	1.700.000đ	1.950.000đ
2027-2028	1.550.000đ	1.700.000đ	1.950.000đ



Lê Thị Hồng Liên